

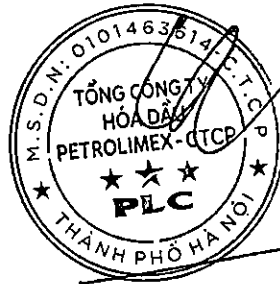
HỒ SƠ MỜI BÁO GIÁ MUA SẴM HÀNG HÓA
GÓI THẦU: XE Ô TÔ 07 CHỖ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KD DMN
TẠI ĐỊA BÀN TP HCM

HỒ SƠ MỜI BÁO GIÁ MUA SẴM HÀNG HÓA

GÓI THẦU: XE Ô TÔ 07 CHỖ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KD DMN
TẠI ĐỊA BÀN TP HCM

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Tuấn

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Chủ đầu tư	Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
Luật đấu thầu	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế
Nghị định 214/CP	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
Quy chế	Quy chế lựa chọn nhà thầu của TCT PLC ban hành theo Quyết định số: 84/QĐ-PLC-HĐQT của HĐQT TCT PLC.
HSMBG	Hồ sơ mời báo giá
HSBG	Hồ sơ báo giá
TCT PLC	Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
NMDN	Nhà máy Dầu nhờn
CNHD	Chi nhánh Hóa dầu

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

Mục 1. Khái quát

1. Bên mời thầu Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP mời nhà thầu nhận HSMBG gói thầu: Xe ô tô 07 chỗ phục vụ công tác kinh doanh DMN tại địa bàn TP HCM.
2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Nguồn vốn tự có của TCT PLC.
3. Thời gian thực hiện gói thầu là: 90 ngày, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan (nếu có)), không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Mục 2. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu

1. HSMBG được phát hành miễn phí trên trang thông tin đấu thầu của Tổng công ty PLC.
2. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị HSBG và tham dự thầu.

Mục 3. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu dưới mọi hình thức.
3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:
 - a. Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSBG rút HSBG để một bên trúng thầu;
 - b. Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;
 - c. Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMBG nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSBG hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.
4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:
 - a. Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong hoạt động lựa chọn nhà thầu;
 - b. Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong

HSMBG, HSBG nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:
 - a. Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với bộ phận có chức năng, thẩm quyền về đánh giá, giám sát, kiểm tra, kiểm toán;
 - b. Cản trở Người có thẩm quyền, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c. Cản trở bộ phận có chức năng đánh giá, giám sát, kiểm tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
 - d. Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu;
 - e. Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc công bố thông tin trên trang thông tin đấu thầu của Tổng công ty/Công ty thành viên.
6. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định, bao gồm:
 - a. Nội dung HSMBG trước thời điểm phát hành theo quy định;
 - b. Nội dung HSBG; nội dung yêu cầu làm rõ HSBG của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSBG; báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của bộ phận chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSBG trước khi được công khai theo quy định;
 - c. Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
 - d. Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, bản quyền, thương hiệu, uy tín thương mại, quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo vệ an toàn công nghệ thông tin của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và của Tổng công ty/Công ty thành viên.
7. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:
 - a. Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu mà không được sự chấp thuận của Chủ đầu tư;

- b. Nhà thầu chuyên nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu mà không được sự chấp thuận của Chủ đầu tư

Mục 4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.
2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.
3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được dự kiến chỉ định thầu và nhận hồ sơ yêu cầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu.
4. Nhà thầu là tổ chức, hộ kinh doanh không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu, trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác.
5. Nhà thầu khi tham dự các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này phải đáp ứng các điều kiện về tư cách hợp lệ theo quy định trên, trừ các điều kiện sau:
 - a. Nhà thầu không bắt buộc phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi tham dự thầu.
 - b. Công ty/đơn vị thành viên của Tổng công ty được phép tham dự quá trình lựa chọn nhà thầu theo Quy chế này; các yêu cầu về độc lập pháp lý, độc lập tài chính liên quan đến cổ phần, vốn góp đối với các bên tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu không áp dụng cho trường hợp này.

Mục 5. Làm rõ, sửa đổi HSMBG

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSMBG thì gửi văn bản đến bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung làm rõ HSMBG được thể hiện bằng văn bản.
2. Trường hợp sửa đổi HSMBG, bên mời thầu có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMBG đến nhà thầu là 03 trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 6. Nộp, rút và sửa đổi HSBG

1. Nộp HSBG: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSBG khi tham gia gói thầu. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh)

nộp HSBG sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.

2. Sửa đổi, nộp lại HSBG: Trường hợp cần sửa đổi HSBG đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSBG đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSBG, nhà thầu tiến hành nộp lại HSBG mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSBG trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMBG (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSBG mới cho phù hợp với HSMBG được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSBG thì HSBG đã nộp trước thời điểm HSMBG được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.
3. Việc sửa đổi HSMBG được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
4. Rút HSBG: Nhà thầu được rút HSBG trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSBG sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSBG thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSBG. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSBG (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSBG của nhà thầu.
5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSBG trước thời điểm đóng thầu

Mục 7. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.
2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
3. Tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc tham dự thầu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong HSBG có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.

Mục 8. Thành phần của HSBG

Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, thuật ngữ, thông số, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMBG để chuẩn bị HSBG của mình gồm tất cả thông tin, tài liệu theo quy định của HSMBG, bao gồm:

1. Đơn báo giá hàng hóa theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Bản gốc bảo đảm dự thầu theo quy định;

3. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 02 Chương III (nếu là nhà thầu liên danh);
4. Đề xuất về giá theo Mẫu số 03 Chương III;
5. Kê khai thông tin nhà thầu theo Mẫu số 04 Chương III;
6. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu;
7. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:
 - Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu theo mẫu số 05 Chương III;
 - Năng lực tài chính theo mẫu số 06 Chương III;
 - Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự theo mẫu số 07 Chương III;
 - Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác.
8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 10 Chương này;
9. Các nội dung khác (nếu có).

Mục 9. Giá dự thầu

1. Giá dự thầu do nhà thầu ghi trong đơn báo giá bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMBG, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
2. Nhà thầu phải nộp HSBG cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại theo Mẫu số 03 Chương III, bao gồm cả đơn giá (nếu có), thành tiền.

Mục 10. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan

1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMBG, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật. Các tài liệu này là một phần của HSBG.
2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.

3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.
4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....
5. Nhà thầu kê khai xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.
6. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMBG hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Mục 11. Hiệu lực của HSBG

1. Thời gian có hiệu lực của HSBG phải bảo đảm theo yêu cầu là 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSBG.
2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSBG, bên mời thầu có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSBG. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

Mục 12. Quy cách HSBG

1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc HSBG; Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu bên ngoài túi đựng HSBG.
2. Tất cả các thành phần nêu tại Mục 8 Chương I phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký, đóng dấu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSBG phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo phân công trong thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên phải bao gồm chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất chỉ định thầu.

Mục 13. Thời điểm đóng thầu và mở thầu

1. HSBG do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu: 13h30, ngày 06 tháng 04 năm 2026.
2. Mở thầu:
 - a. Tại thời điểm đóng thầu: Bên mời thầu lập Biên bản đóng thầu để ghi nhận các hồ sơ đã được nộp trước thời điểm đóng thầu.
 - b. Trong vòng 01 giờ kể từ thời điểm đóng thầu, Bên mời thầu tiến hành mở thầu công khai, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu.
 - c. Biên bản mở thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;
- Tên Chủ đầu tư;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời điểm hoàn thành mở thầu;
- Tổng số nhà thầu tham dự.

Thông tin về các nhà thầu tham dự:

- Tên nhà thầu;
- Giá chào;
- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);
- Giá chào sau giảm giá (nếu có);
- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;
- Thời gian có hiệu lực của HSBG;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin liên quan khác (nếu có).

Mục 14. Nhà thầu phụ: Không áp dụng

Mục 15. Đánh giá HSBG và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu

1. Việc đánh giá HSBG được thực hiện theo quy định tại Chương II.
2. Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu mời nhà thầu đến thương thảo (nếu có), làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung HSBG để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu (nếu có). Việc thương thảo hợp đồng còn bao gồm đàm phán các nội dung cần thiết về đề xuất tài chính của nhà thầu, kể cả việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

Mục 16. Điều kiện nhà thầu được đề nghị trúng thầu

1. Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Có HSBG hợp lệ;
 - b. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của HSMBG.
 - c. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSMBG;
 - d. Có giá trị phân sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;
 - e. Có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất;
 - f. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt.
2. Đối với nhà thầu không được lựa chọn, thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu lý do nhà thầu không trúng thầu.

Mục 17. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu.

Điều 18. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết, HSBG của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
2. Tại thời điểm ký kết, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu.
3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo

đúng tiến độ.

Mục 19. Bảo đảm dự thầu

1. Nhà thầu phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm dự thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của HSMBG:
 - a. Đặt cọc.
 - b. Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
 - c. Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
2. Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo quy định của HSMBG.
3. Mức bảo đảm dự thầu được quy định là 2% giá gói thầu.
4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định trong HSMBG bằng thời gian có hiệu lực của HSBG cộng thêm 30 ngày.
5. Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của HSBG sau thời điểm đóng thầu, Bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và không được thay đổi nội dung trong HSBG đã nộp. Trường hợp nhà thầu từ chối gia hạn thì HSBG sẽ không còn giá trị và bị loại; Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.
6. Trường hợp liên danh tham dự thầu, từng thành viên trong liên danh có thể thực hiện bảo đảm dự thầu riêng hoặc thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên đó và cho thành viên khác trong liên danh.

Tổng giá trị của bảo đảm dự thầu không thấp hơn giá trị yêu cầu trong HSMBG. Trường hợp có thành viên trong liên danh vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh không được hoàn trả.
7. Bên mời thầu có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong HSMBG nhưng không

quá 20 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

8. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:
 - a. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSMBG, nhà thầu rút HSBG hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSBG theo yêu cầu của HSMBG;
 - b. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 18 của Quy chế của TCT PLC dẫn đến phải hủy thầu theo quy định Điều 11 Quy chế;
 - c. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 12 phụ lục VIII Quy chế;
 - d. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày đối với đấu thầu trong nước và 10 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - e. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày đối với đấu thầu trong nước và 20 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày mời ký kết hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.
9. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định của Quy chế dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 8 Điều này, Mục 12 - Bảo đảm thực hiện hợp đồng tại Phụ lục VIII của Quy chế thì việc quản lý, sử dụng khoản thu từ bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả được thực hiện theo quy chế tài chính và các quy định khác có liên quan của Tổng công ty/Công ty thành viên.

Mục 20. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Nhà thầu phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng:
 - a. Đặt cọc;
 - b. Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;
 - c. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng khác theo quyết định của Người có

thẩm quyền.

2. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực.
3. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 5% giá hợp đồng.
4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng phải kéo dài cho đến khi chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành (nếu có) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa; thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng phải kéo dài cho đến khi nhà thầu hoàn thành mọi nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại hợp đồng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

5. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:
 - a. Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
 - b. Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
 - c. Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Mục 21. Bảo mật

1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSBG và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSBG của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.
2. Trừ trường hợp làm rõ HSBG (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSBG của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 22. Hủy thầu

Người có thẩm quyền xem xét quyết định hủy thầu trên cơ sở đề xuất của Bên mời thầu trong các trường hợp sau:

1. Tất cả HSBG không đáp ứng được các yêu cầu của HSMBG;
2. Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ của gói thầu đã được phê duyệt và bị thay đổi theo quyết định của Người có thẩm quyền trên cơ sở báo cáo đề xuất của Bên mời thầu và các trường hợp bất khả kháng khác;
3. Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

Mục 23. Đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Khi có bằng chứng tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu có hành vi quy định tại Điều 18 của Quy chế hoặc hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì Người có thẩm quyền xem xét quyết định thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây trên cơ sở đề xuất của Bên mời thầu:
 - a. Đình chỉ cuộc thầu để tạm dừng các hoạt động lựa chọn nhà thầu nhằm khắc phục ngay vi phạm đã xảy ra. Đình chỉ cuộc thầu được thực hiện trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu cho đến trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - b. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu và quá trình thực hiện hợp đồng.
2. Văn bản đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do, nội dung, biện pháp và thời gian khắc phục vi phạm.

Mục 24. Giải quyết kiến nghị

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các điều 89, 90 và 91 Luật Đấu thầu.
2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:
 - a. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP, tầng 18, số 229 phố Tây Sơn, phường Kim Liên, TP Hà Nội, điện thoại: 0243.8513205, Fax: 02438513207.
 - b. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: Tổng công ty Hóa dầu

Petrolimex-CTCP, tầng 18, số 229 phố Tây Sơn, phường Kim Liên, TP Hà Nội, điện thoại: 0243.8513205, Fax: 02438513207.

- c. Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP, tầng 18, số 229 phố Tây Sơn, phường Kim Liên, TP Hà Nội, điện thoại: 0243.8513205, Fax: 02438513207.

Mục 25. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu

Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo địa chỉ sau: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP, tầng 18, số 229 phố Tây Sơn, phường Kim Liên, TP Hà Nội, điện thoại: 0243.8513205, Fax: 02438513207.

Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSBG

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSBG

1.1. Kiểm tra HSBG

- a. Kiểm tra các thành phần của HSBG theo quy định tại Mục 8 Chương I;

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSBG

HSBG của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a. Có bản gốc HSBG;
- b. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19 chương I.
- c. Có đơn báo giá hàng hóa được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu theo yêu cầu của HSMBG; thời gian ký đơn báo giá phải sau thời điểm phát hành HSMBG; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn báo giá hàng hóa phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn báo giá theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- d. Hiệu lực của HSBG đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 11 Chương I;
- e. Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này (Mẫu số 02 Chương III);
- f. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 Chương I.
- g. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 05
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn báo giá
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 06
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Mẫu số 06

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	(không bao gồm thuế VAT)	(không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2023, 2024, 2025) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.760.000.000 ⁽⁷⁾ đồng (tính bằng 1,5 lần giá gói thầu trước thuế)	câu này	câu này		
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa trưng tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng trưng tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng trưng tự là: - Có tính chất trưng tự là cung cấp xe ô tô 04 chỗ hoặc xe ô tô 07 chỗ, hoặc xe du lịch trên 07 chỗ. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 645.000.000 VND ⁽¹¹⁾ (tính bằng 50% giá gói thầu)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng tự với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 07
5	Khả năng bảo hành, bảo trì,	Nhà thầu phải chứng minh khả	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Cam kết của nhà

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽¹²⁾	<p>năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMBG. - Hoặc nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMBG. 	câu này	câu này	thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc	

Ghi chú:

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Tờ khai thuế hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế.

(5) Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

- Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.
- Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.
- HSBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

1. Xác định giá¹:

- Bước 1: Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);
- Bước 2: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

2. Xác định giá thấp nhất²:

- Bước 1: Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);
- Bước 2: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);
- Bước 3: Xếp hạng nhà thầu: HSBG có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương III. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01

ĐƠN BẢO GIÁ HÀNG HÓA

Ngày:

Tên gói thầu:

Kính gửi:

Sau khi nghiên cứu HSMBG, chúng tôi:

Tên nhà thầu: __, Mã số thuế: __ cam kết thực hiện gói thầu __ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMBG với giá dự thầu (tổng số tiền) là __ (Số tiền bằng chữ: _).

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSBG: ____

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế (tối thiểu của năm tài chính 2024 hoặc tháng bất kỳ trong năm 2025 hoặc quý bất kỳ trong năm 2025);

Ghi chú: Nhà thầu gửi hồ sơ liên quan để chứng minh (tờ khai thuế, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước...). Trong trường hợp nhà thầu không gửi hồ sơ đính kèm sẽ được đánh giá là chưa hoàn thành nghĩa vụ kê khai và nộp thuế;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các

hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong HSBG là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSBG và các văn bản bổ sung, làm rõ HSBG tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSBG của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ HSMBG Gói thầu: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Nộp HSBG cho cả liên danh.
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSBG hoặc văn bản đề nghị rút HSBG;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%

2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ký xác nhận]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ký xác nhận]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá chào <i>(Kết chuyển sang đơn báo giá hàng hóa)</i>	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____
 Tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: <i>[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: <i>[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm thành lập công ty:
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu <i>[tại nơi đăng ký]:</i>
Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu (nếu có).

Ghi chú:

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA
TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG
QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2 Chương II.
- Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2 Chương II.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMBG			
	Năm 1: 2023	Năm 2: 2024	Năm 3: 2025
Tổng tài sản (đồng)			
Tổng nợ (đồng)			
Giá trị tài sản ròng (đồng)			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (đồng)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾ (đồng)			
Lợi nhuận trước thuế (đồng)			
Lợi nhuận sau thuế (đồng)			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu

từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMBG/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMBG thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai tại thời điểm đóng thầu.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương II⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các thông tin khác (nếu có)]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMBG và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMBG.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Chương IV. PHẠM VI CUNG CẤP, YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hóa

1. Danh mục hàng hóa

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi Chú
1	Xe ô tô 07 chỗ Kiểu dáng: Đa dụng thể thao Nhiên liệu: Xăng Màu sắc: Màu bạc Chất lượng: Mới 100% Năm sản xuất: Sản xuất từ năm 2025 đến nay	Cái	01	Xe ô tô Fortuner Legend 2.7AT 4x2 hoặc tương đương

2. Phương thức bàn giao hàng hóa: Giao 01 lần, đủ số lượng.

- Địa điểm bàn giao hàng hóa: CNHD Sài Gòn, Tầng 2, số 104 Mai Thị Lựu, phường Tân Định, TP HCM.

3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
- Tên gói thầu: Xe ô tô 07 chỗ phục vụ công tác KD DMN tại địa bàn TP HCM
- Nguồn vốn: Nguồn vốn tự có của TCT PLC
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh rút gọn.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a. Yêu cầu về kỹ thuật chung

Hàng hóa mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có catalogue thể hiện thông số kỹ thuật của kèm theo.

b. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

STT	Nội dung chỉ tiêu kỹ thuật	Bắt buộc (M)/ Tùy chọn (O)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tiêu chuẩn đánh giá Đạt/Không đạt	Phạm vi cho phép sửa đổi
I	Yêu cầu kỹ thuật	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I không đạt	Không
I.1	Thông tin chung	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.1 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.1 không đạt	Không
2	Số chỗ	M	07 chỗ	Đạt: Số chỗ 07 chỗ Không đạt: Số chỗ khác 07 chỗ	Không
3	Kiểu dáng	M	Đa dụng thể thao	Đạt: Kiểu dáng đa dụng thể thao Không đạt: Kiểu dáng khác đa dụng thể thao	Không
4	Nhiên liệu	M	Xăng	Đạt: Nhiên liệu xăng Không đạt: Nhiên liệu khác xăng	Không
5	Màu sắc	M	Màu bạc	Đạt: Màu sắc: Màu bạc Không đạt: Màu sắc khác màu bạc	Không
6	Chất lượng	M	Mới 100%	Đạt: Chất lượng: Mới 100% Không đạt: Đã qua sử dụng	Không
7	Năm sản xuất	M	Sản xuất từ năm 2025 đến nay	Đạt: Năm sản xuất: Sản xuất từ năm 2025 đến nay Không đạt: Năm sản xuất: Sản xuất từ trước năm 2025	Không
I.2	Động cơ và khung xe	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.2 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.2 không đạt	Không
1	Kích thước tổng thể bên ngoài	M	(D x R x C) 4795 x 1855 x 1835 mm	Đạt: Kích thước tổng thể bên ngoài (DxRx C): 4795 x 1855 x 1835 mm Không đạt: Kích thước tổng thể bên ngoài khác (DxRx C): 4795 x 1855 x 1835 mm	Không
2	Chiều dài cơ sở	M	2745 mm	Đạt: Chiều dài cơ sở ≥ 2745 mm Không đạt: Chiều dài cơ sở < 2745 mm	Không
3	Khoảng sáng gầm xe	M	279 mm	Đạt: Khoảng sáng gầm xe ≥ 279 mm Không đạt: Khoảng sáng gầm xe < 279 mm	Không
4	Trọng lượng không tải	M	1905 kg	Đạt: Trọng lượng không tải ≥ 1905 kg Không đạt: Trọng lượng không tải < 1905 kg	Không
5	Trọng lượng toàn	M	2510 kg	Đạt: Trọng lượng toàn tải ≥ 2510 kg	Không

	tải			Không đạt: Trọng lượng toàn tải < 2510 kg	
6	Dung tích bình nhiên liệu	M	80 lít	Đạt: Dung tích bình nhiên liệu \geq 80 lít Không đạt: Dung tích bình nhiên liệu < 80 lít	Không
7	Loại động cơ	M	2TR-FE (2.7L)	Đạt: Loại động cơ: 2TR-FE (2.7L) Không đạt: Loại động cơ khác 2TR-FE (2.7L)	Không
8	Số xy lanh	M	4	Đạt: Số xy lanh \geq 4 Không đạt: Số xy lanh < 4	Không
9	Bố trí xy lanh	M	Thẳng hàng	Đạt: Bố trí xy lanh: Thẳng hàng Không đạt: Bố trí xy lanh không thẳng hàng	Không
10	Dung tích xy lanh	M	2694 cm ³	Đạt: Dung tích xy lanh \geq 2694 cm ³ Không đạt: Dung tích xy lanh < 2694 cm ³	Không
11	Hệ thống nhiên liệu	M	Phun xăng điện tử/EFI	Đạt: Hệ thống nhiên liệu: Phun xăng điện tử/EFI Không đạt: Hệ thống nhiên liệu: khác phun xăng điện tử/EFI	Không
12	Loại nhiên liệu	M	Xăng	Đạt: Loại nhiên liệu xăng Không đạt: Loại nhiên liệu khác xăng	Không
13	Công suất tối đa	M	164/5200 (HP/vòng/phút)	Đạt: Công suất tối đa \geq 164/5200 HP/vòng/phút: Không đạt: Công suất tối đa < 164/5200 HP/vòng/phút	Không
14	Mô men xoắn tối đa	M	245/4000 (Nm/vòng/phút)	Đạt: Mô men xoắn tối đa \geq 245/4000 (Nm/vòng/phút) Không đạt: Mô men xoắn tối đa < 245/4000(Nm/vòng/phút)	Không
15	Các chế độ lái	M	Có	Đạt: Có các chế độ lái Không đạt: Không có các chế độ lái	Không
16	Hệ thống truyền động	M	Dẫn động cầu sau	Đạt: Hệ thống truyền động: Dẫn động cầu sau Không đạt: Hệ thống truyền động: Dẫn động cầu trước	Không
17	Hộp số	M	Số tự động 6 cấp	Đạt: Hộp số: Số tự động \geq 6 cấp Không đạt: Hộp số: Số tự động < 6 cấp	Không
18	Hệ thống treo trước	M	Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng	Đạt: Hệ thống treo trước: Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng Không đạt: Hệ thống treo trước: Không độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng	Không

19	Hệ thống treo sau	M	Phụ thuộc, loại 4 thanh nối	Đạt: Hệ thống treo sau: Phụ thuộc, loại 4 thanh nối Không đạt: Hệ thống treo sau: Khác phụ thuộc, loại 4 thanh nối	Không
10	Trợ lực tay lái	M	Thủy lực biến thiên theo tốc độ	Đạt: Trợ lực tay lái: Thủy lực biến thiên theo tốc độ Không đạt: Trợ lực tay lái: Thủy lực không biến thiên theo tốc độ	Không
21	Loại vành	M	Mâm đúc	Đạt: Loại vành: Mâm đúc Không đạt: Loại vành khác mâm đúc	Không
22	Kích thước lốp	M	265/60R18	Đạt: Kích thước lốp \geq 265/60R18 Không đạt: Kích thước lốp $<$ 265/60R18	Không
23	Lốp dự phòng	M	Mâm đúc	Đạt: Lốp dự phòng: Mâm đúc Không đạt: Lốp dự phòng khác mâm đúc	Không
24	Phanh trước	M	Đĩa tản nhiệt	Đạt: Phanh trước: Đĩa tản nhiệt Không đạt: Phanh trước khác đĩa tản nhiệt	Không
25	Phanh sau	M	Đĩa	Đạt: Phanh sau: Đĩa Không đạt: Phanh sau khác phanh đĩa	Không
26	Tiêu chuẩn khí thải	M	Euro 5	Đạt: Tiêu chuẩn khí thải \geq Euro 5 Không đạt: Tiêu chuẩn khí thải $<$ Euro 5	Không
I.3	Ngoại thất	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.3 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.3 không đạt	Không
1	Cụm đèn trước	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 1 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 1 không đạt	Không
1.1	Đèn chiếu gần	M	LED	Đạt: Đèn chiếu gần: LED Không đạt: Đèn chiếu gần khác LED	Không
1.2	Đèn chiếu xa	M	LED	Đạt: Đèn chiếu xa: LED Không đạt: Đèn chiếu xa khác LED	Không
1.3	Đèn chiếu sáng ban ngày	M	Có	Đạt: Có đèn chiếu sáng ban ngày Không đạt: Không có đèn chiếu sáng ban ngày	Không
1.4	Tự động Bật/Tắt	M	Có	Đạt: Tự động Bật/Tắt Không đạt: Không tự động Bật/Tắt: Có	Không
1.5	Hệ thống cân bằng góc chiếu	M	Tự động	Đạt: Hệ thống cân bằng góc chiếu: Tự động Không đạt: Hệ thống cân bằng	Không

				góc chiếu thủ công	
1.6	Chế độ đèn chờ dẫn đường	M	Có	Đạt: Có chế độ đèn chờ dẫn đường Không đạt: Không có chế độ đèn chờ dẫn đường	Không
2	Cụm đèn sau	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 2 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 2 không đạt	Không
2.1	Đèn vị trí	M	LED	Đạt: Đèn vị trí: LED Không đạt: Đèn vị trí khác LED	Không
2.2	Đèn phanh	M	LED	Đạt: Đèn phanh: LED Không đạt: Đèn phanh khác LED	Không
2.3	Đèn báo rẽ	M	LED	Đạt: Đèn báo rẽ: LED Không đạt: Đèn báo rẽ khác LED	Không
2.4	Đèn lùi	M	LED	Đạt: Đèn lùi: LED Không đạt: Đèn lùi khác LED	Không
3	Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba)	M	LED	Đạt: Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba): LED Không đạt: Đèn báo phanh trên cao (Đèn phanh thứ ba) khác LED	Không
4	Đèn sương mù	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 4 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 4 không đạt	Không
4.1	Trước	M	LED	Đạt: Trước: LED Không đạt: Trước khác LED	Không
4.2	Sau	M	LED	Đạt: Sau: LED Không đạt: Sau khác LED	Không
5	Gương chiếu hậu ngoài	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 5 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 5 không đạt	Không
5.1	Chức năng điều chỉnh điện	M	Có	Đạt: Có chức năng điều chỉnh điện Không đạt: không có chức năng điều chỉnh điện	Không
5.2	Chức năng gập điện	M	Có	Đạt: Có chức năng gập điện Không đạt: Không có chức năng gập điện	Không
5.3	Tích hợp đèn báo rẽ	M	Có	Đạt: Có tích hợp đèn báo rẽ Không đạt: Không có tích hợp đèn báo rẽ	Không
5.4	Tích hợp đèn chào mừng	M	Có	Đạt: Có tích hợp đèn chào mừng Không đạt: Không tích hợp đèn chào mừng	Không
6	Màu	M	Cùng màu thân xe	Đạt: Màu: Cùng màu thân xe Không đạt: Màu khác màu thân xe	Không

			(đen)		
7	Gạt mưa	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 7 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 7 không đạt	Không
7.1	Trước	M	Gián đoạn (điều chỉnh thời gian)	Đạt: Trước: Gián đoạn (điều chỉnh thời gian) Không đạt: Trước không Gián đoạn (điều chỉnh thời gian)	Không
7.2	Sau	M	Có gián đoạn	Đạt: Sau: Có(gián đoạn) Không đạt: Sau không gián đoạn	Không
8	Chức năng sấy kính sau	M	Có	Đạt: Có chức năng sấy kính sau Không đạt: Không có chức năng sấy kính sau.	Không
9	Ăng ten	M	Vây cá	Đạt: Ăng ten: Vây cá Không đạt: Ăng ten khác vây cá	Không
10	Tay nắm cửa ngoài xe	M	Mạ Crom	Đạt: Tay nắm cửa ngoài xe: Mạ Crom Không đạt: Tay nắm cửa ngoài xe không mạ Crom	Không
11	Thanh cản (giảm va chạm)	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 11 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 11 không đạt	Không
11.1	Trước	M	Có	Đạt: Trước: Có Không đạt: Trước không có	Không
11.2	Sau	M	Có	Đạt: Sau: Có Không đạt: Sau không có	Không
12	Chắn bùn trước/sau	M	Có	Đạt: Có Chắn bùn trước/ sau Không đạt: Không có chắn bùn trước/ sau	Không
13	Thanh đỡ nóc xe	M	Có	Đạt: Thanh đỡ nóc xe: Có Không đạt: Không có thanh đỡ nóc xe	Không
I.4	Nội thất	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.4 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.4 không đạt	Không
1	Tay lái	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 1 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 1 không đạt	Không
1.1	Loại tay lái	M	3 chấu	Đạt: Loại tay lái ≥ 3 chấu Không đạt: Loại tay lái < 3 chấu	Không
1.2	Chất liệu	M	Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc	Đạt: Chất liệu: Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc Không đạt: Chất liệu khác Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc	Không
1.3	Nút bấm điều khiển tích hợp	M	Điều chỉnh âm thanh,	Đạt: Nút bấm điều khiển tích hợp: Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm	Không

			màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay	thoại rảnh tay Không đạt: Nút bấm điều khiển không tích hợp; Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay	
1.4	Điều chỉnh	M	Chỉnh tay 4 hướng	Đạt: Điều chỉnh: Chỉnh tay ≥ 4 hướng Không đạt: Điều chỉnh: Chỉnh tay < 4 hướng	Không
1.5	Lấy chuyển số	M	Có	Đạt: Có lấy chuyển số Không đạt: Không có lấy chuyển số	Không
2	Gương chiếu hậu trong	M	Chống chói tự động	Đạt: Gương chiếu hậu trong: Chống chói tự động Không đạt: Gương chiếu hậu trong không chống chói tự động	Không
3	Cụm đồng hồ	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 3 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 3 không đạt	Không
3.1	Loại đồng hồ	M	Optitron	Đạt: Loại đồng hồ: Optitron Không đạt: Loại đồng hồ khác Optitron	Không
3.2	Đèn báo chế độ Eco	M	Có	Đạt: Có đèn báo chế độ Eco Không đạt: Không có đèn báo chế độ Eco	Không
4	Chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu	M	Có	Đạt: Có chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu Không đạt: Không có chức năng báo lượng tiêu thụ nhiên liệu	Không
5	Chức năng báo vị trí cần số	M	Có	Đạt: Có chức năng báo vị trí cần số Không đạt: Không có chức năng báo vị trí cần số	Không
6	Màn hình hiển thị đa thông tin	M	4.2" TFT	Đạt: Màn hình hiển thị đa thông tin ≥ 4.2 " TFT Không đạt: Màn hình hiển thị đa thông tin < 4.2 " TFT	Không
I.5	Ghế	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.5 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.5 không đạt	Không
1	Chất liệu bọc ghế	M	Da	Đạt: Chất liệu bọc ghế: Da Không đạt: Chất liệu bọc ghế khác da	Không
2	Ghế trước	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 2 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 2 không đạt	Không
2.1	Loại ghế	M	Loại thể	Đạt: Loại ghế: Loại thể thao Không đạt: Loại ghế khác loại	Không

			thao	thể thao	
2.2	Điều chỉnh ghế lái	M	Chỉnh điện 8 hướng	Đạt: Điều chỉnh ghế lái: Chỉnh điện ≥ 8 hướng Không đạt: Điều chỉnh ghế lái: Chỉnh điện < 8 hướng	Không
2.3	Điều chỉnh ghế hành khách	M	Chỉnh điện 8 hướng	Đạt: Điều chỉnh ghế hành khách: Chỉnh điện ≥ 8 hướng Không đạt: Điều chỉnh ghế hành khách: Chỉnh điện < 8 hướng	Không
3	Ghế sau	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục 3 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 3 không đạt	Không
3.1	Hàng ghế thứ hai	M	Gập lưng ghế 60:40 một chạm, chỉnh cơ 4 hướng	Đạt: Hàng ghế thứ hai: Gập lưng ghế 60:40 một chạm, chỉnh cơ ≥ 4 hướng Không đạt: Hàng ghế thứ hai: Gập lưng ghế 60:40 một chạm, chỉnh cơ < 4 hướng	Không
3.2	Hàng ghế thứ ba	M	Ngả lưng ghế, gập 50:50 sang 2 bên	Đạt: Hàng ghế thứ ba: Ngả lưng ghế, gập 50:50 sang 2 bên Không đạt: Hàng ghế thứ ba khác ngả lưng ghế, gập 50:50 sang 2 bên	Không
3.3	Tựa tay hàng ghế sau	M	Có	Đạt: Có tựa tay hàng ghế sau Không đạt: Không có tựa tay hàng ghế sau	Không
I.6	Tiện ích	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.6 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.6 không đạt	Không
1	Hệ thống điều hòa	M	Tự động 2 vùng	Đạt: Hệ thống điều hòa: Tự động ≥ 2 vùng Không đạt: Hệ thống điều hòa: Tự động < 2 vùng	Không
2	Cửa gió sau	M	Có	Đạt: Có cửa gió sau Không đạt: Không có cửa gió sau	Không
3	Hộp làm mát	M	Có	Đạt: Có hộp làm mát Không đạt: Không có hộp làm mát.	Không
4	Đầu đĩa	M	Màn hình cảm ứng 9 inch	Đạt: Đầu đĩa: Màn hình cảm ứng ≥ 9 inch Không đạt: Đầu đĩa: Màn hình cảm ứng < 9 inch	Không
5	Số loa	M	11 loa JBL	Đạt: Số loa ≥ 11 loa JBL Không đạt: Số loa < 11 loa JBL	Không

6	Cổng kết nối USB	M	Có	Đạt: Có cổng kết nối USB Không đạt: Không có cổng kết nối USB	Không
7	Kết nối Bluetooth	M	Có	Đạt: Có kết nối Bluetooth Không đạt: Không có kết nối Bluetooth	Không
8	Hệ thống đàm thoại rảnh tay	M	Có	Đạt: Có Hệ thống đàm thoại rảnh tay Không đạt: Không có hệ thống đàm thoại rảnh tay	Không
9	Kết nối điện thoại thông minh không dây	M	Có	Đạt: Kết nối điện thoại thông minh không dây Không đạt: Không có kết nối điện thoại thông minh không dây	Không
10	Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm	M	Có	Đạt: Có chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm Không đạt: Không có chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm	Không
11	Khóa cửa điện	M	Có	Đạt: Có khóa cửa điện Không đạt: Không có khóa cửa điện	Không
12	Chức năng khóa cửa từ xa	M	Có	Đạt: Có chức năng khóa cửa từ xa Không đạt: Không có chức năng khóa cửa từ xa	Không
13	Cửa sổ điều chỉnh điện	M	1 chạm, chống kẹt tất cả các cửa	Đạt: Cửa sổ điều chỉnh điện: 1 chạm, chống kẹt tất cả các cửa Không đạt: Cửa sổ điều chỉnh điện khác 1 chạm, chống kẹt tất cả các cửa	Không
14	Cốp điều khiển điện	M	Có	Đạt: Có cốp điều khiển điện Không đạt: Cốp khác điều khiển điện	Không
15	Ga tự động	M	Có	Đạt: Có Ga tự động Không đạt: Không có Ga tự động	Không
I.7	An ninh / Hệ thống chống trộm	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.7 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.7 không đạt	Không
1	Hệ thống báo động	M	Có	Đạt: Có hệ thống báo động Không đạt: Không có hệ thống báo động	Không
2	Hệ thống mã hóa khóa động cơ	M	Có	Đạt: Có hệ thống mã hóa khóa động cơ Không đạt: Không có hệ thống mã hóa khóa động cơ	Không
I.8	An toàn chủ	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.8 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục	Không

	động			I.8 không đạt	
1	Hệ thống chống bó cứng phanh	M	Có	Đạt: Có hệ thống chống bó cứng phanh Không đạt: Không có hệ thống chống bó cứng phanh	Không
2	Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp	M	Có	Đạt: Có hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp: Không đạt: Không có hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp:	Không
3	Hệ thống phân phối lực phanh điện tử	M	Có	Đạt: Có hệ thống phân phối lực phanh điện tử Không đạt: Không có hệ thống phân phối lực phanh điện tử	Không
4	Hệ thống cân bằng điện tử	M	Có	Đạt: Có hệ thống cân bằng điện tử Không đạt: Không có hệ thống cân bằng điện tử	Không
5	Hệ thống kiểm soát lực kéo	M	Có	Đạt: Có hệ thống kiểm soát lực kéo Không đạt: Không có hệ thống kiểm soát lực kéo	Không
6	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	M	Có	Đạt: Có hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc Không đạt: Không có hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Không
7	Hệ thống cảnh báo điểm mù	M	Có	Đạt: Có hệ thống cảnh báo điểm mù Không đạt: Không có hệ thống cảnh báo điểm mù	Không
8	Đèn báo phanh khẩn cấp	M	Có	Đạt: Có đèn báo phanh khẩn cấp Không đạt: Đèn báo phanh khẩn cấp	Không
9	Camera lùi	M	Có	Đạt: Có Camera lùi Không đạt: Không có Camera lùi	Không
10	Camera 360 độ	M	Có	Đạt: Có Camera 360 độ Không đạt: Không có Camera 360 độ	Không
11	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe	M	Có	Đạt: Các chỉ tiêu của mục 11 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục 11 không đạt	Không
11.1	Sau	M		Đạt: Sau: Có Không đạt: Sau không có	Không
11.2	Góc trước	M	Có	Đạt: Góc trước: Có Không đạt: Góc trước không có	Không
11.3	Góc sau	M	Có	Đạt: Góc sau: Có Không đạt: Góc sau không có	Không
12	Hệ thống cảnh báo phương tiện	M	Có	Đạt: Có hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	Không

	cắt ngang phía sau			Không đạt: Không có hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	
I.9	An toàn bị động	M		Đạt: Các chỉ tiêu của mục I.9 đạt Không đạt: Có chỉ tiêu của mục I.9 không đạt	Không
1	Túi khí	M	Có	Đạt: Có túi khí Không đạt: Không có túi khí	Không
2	Dây đai an toàn	M	3 điểm ELR, 7 vị trí	Đạt: Dây đai an toàn: 3 điểm ELR, 7 vị trí Không đạt: Dây đai an toàn khác 3 điểm ELR, 7 vị trí	Không
II	Phương thức bàn giao hàng hóa	M	Giao 01 lần, đủ số lượng	Đạt: Hàng hóa giao 01 lần, đủ số lượng Không đạt: Hàng hóa giao > 01 lần hoặc không đủ số lượng	Không
III	Địa điểm bàn giao hàng hóa	M	CNHD Sài Gòn, Tầng 2, số 104 Mai Thị Lựu, phường Tân Định, TP HCM.	Đạt: Địa điểm bàn giao hàng hóa CNHD Sài Gòn, Tầng 2, số 104 Mai Thị Lựu, phường Tân Định, TP HCM. Không đạt: Địa điểm bàn giao hàng hóa khác Địa điểm bàn giao hàng hóa CNHD Sài Gòn, Tầng 2, số 104 Mai Thị Lựu, phường Tân Định, TP HCM	Không
IV	Thời gian thực hiện hợp đồng	M	90 ngày	Đạt: Tiến độ giao hàng ≤ 90 ngày Không đạt: Tiến độ giao hàng >90 ngày	Không

Mục 3. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Theo quy định hiện hành.

Chương V. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục 1. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) ĐKC của hợp đồng;</p> <p>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p>

	<p>e) HSBG và các văn bản làm rõ HSBG (nếu có) của Nhà thầu;</p> <p>h) HSMBG và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMBG (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	Chi tiết tại Mục 20 chương I
6. Ký hợp đồng thầu phụ	Không áp dụng.
7. Giải quyết tranh chấp	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương IV.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các	Theo quy định tại Chương IV.

dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó. 15.2. Quyền khác theo quy định tại ĐKCT.
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên

<p>quan đến hợp đồng</p>	<p>thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p>18. Đóng gói hàng hóa</p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu</p>

	cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT , hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT .
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT:</p> <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Thời gian, địa địa điểm và các yêu cầu khác có liên quan đến kiểm tra và thử nghiệm do Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất.</p>
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT .
23. Bảo hành	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại KCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện</p>

	<p>cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	<p>24.1. Trách nhiệm thuộc về nhà thầu; Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p>
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
26. Bất khả kháng	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ</p>

	<p>lục, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
27. Sửa đổi hợp đồng	Do chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Do chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất.
29. Chấm dứt hợp đồng	Do chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất.

II. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP.
ĐKC 1.3	Nhà thầu:___ [<i>ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu</i>].
ĐKC 1.11	Địa điểm thực hiện:___ [<i>ghi tên và thông tin chi tiết về địa điểm</i>].
ĐKC 2.2 (i)	Không áp dụng
ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP. - Địa chỉ: Tầng 18, số 229 Tây Sơn, phường Kim Liên, TP Hà Nội. - Điện thoại: 0243.8513205. - Fax: 0243.8513207. - E-mail: plc@petrolimex.com.vn
ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng dự kiến là 5% giá hợp đồng

	- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Sau khi 2 bên ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày. Giải quyết tranh chấp: 45 ngày.
ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: <i>hóa đơn giá trị gia tăng, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng...</i>
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: trọn gói
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: cố định.
ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: được phép, theo quy định của pháp luật.
ĐKC 13.1	Tạm ứng: Được phép, hai bên sẽ chi tiết khi hoàn thiện hợp đồng.
ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản, hai bên sẽ chi tiết khi hoàn thiện hợp đồng.
ĐKC 15.2	Không áp dụng
ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Theo quy cách của hàng hóa.
ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Theo quy định hiện hành.
ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: _____ <i>[mô tả cụ thể các dịch vụ]</i> .
ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Theo quy định hiện hành.
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: địa điểm do Chủ đầu tư yêu cầu.
ĐKC 22	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng. 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.

ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: 365 ngày. Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Địa điểm lắp đặt, sử dụng của Chủ đầu tư hoặc của bên bán.
ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 05 ngày.
ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá hợp đồng.

ĐỰ THẢO HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số:

Gói thầu:

- ✓ Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- ✓ Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005;
- ✓ Căn cứ Quyết định số: ngày.... về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:...

Hôm nay, ngày....., tại thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN A (BÊN MUA): TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Địa chỉ: Tầng 18, 19 số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, TP Hà Nội.

Điện thoại: 024. 38513205

Fax: 024. 38513207

Tài khoản số: 001.100.001.7858

Tại: Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank.

Mã số thuế: 0101463614

Do Ông:

Chức vụ:

Sau đây được hiểu là “Bên A”.

BÊN B (BÊN BÁN):

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

Do Ông:

Chức vụ:

Sau đây được hiểu là “Bên B”.

Hai bên đã thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA:

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán hàng hóa đáp ứng các yêu cầu như sau:

1. Thông số kỹ thuật ...

2. Số lượng:

ĐIỀU 2: GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

2. Giá hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng trước thuế GTGT là: đồng.
- Thuế GTGT 10% là: đồng.
- Giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT 10% là: đồng.
- Bằng chữ:
- Giá hợp đồng đã bao gồm các loại thuế, phí mà nhà thầu phải nộp để thực hiện cung cấp hàng hóa của gói thầu và đã bao gồm chi phí cho các dịch vụ liên quan; không bao gồm chi phí đăng ký, đăng kiểm lưu hành xe.

3. Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)
- Số lần và thời hạn thanh toán:
 - + Lần 1: Tạm ứng ...% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền là: ...đồng (Bằng chữ:/) trong vòng 05 ngày sau khi hai bên ký hợp đồng; Hồ sơ thanh toán gồm:
 - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 - Bảo lãnh tiền tạm ứng.
 - Công văn đề nghị tạm ứng.
 - + Lần 2: thanh toán giá trị còn lại của trị hợp đồng trong thời gian 05 ngày kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng kèm theo các giấy tờ, gồm:
 - Hoá đơn GTGT hợp lệ.
 - Biên bản nghiệm thu hàng hóa.
 - Công văn đề nghị thanh toán.

ĐIỀU 3: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng được bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tài chính hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05% (năm phần trăm) tổng giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền là: đồng (Bằng chữ:/).
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng, nhà thầu phải gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tương ứng.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B, khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng.
- Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

- Bên A tạm ứng cho Bên B số tiền là đồng (Bằng chữ:/) kể từ khi hợp đồng có hiệu lực và đồng thời bên bán nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị bằng 5% tổng giá trị hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng.
- Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán tiếp theo, tỷ lệ giảm trừ mỗi lần thanh toán sẽ dựa trên tỷ lệ giá trị khối lượng hoàn thành của nhà thầu.
- Bảo lãnh tiền tạm ứng: Bảo lãnh tiền tạm ứng có giá trị tương đương giá trị tạm ứng ghi trong hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày số tiền tạm ứng được chuyển vào tài khoản của Bên B cho đến ngày Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng (hai bên ký Biên bản bàn giao hàng hóa) hoặc ngày hết hạn hiệu lực của Hợp đồng tùy theo ngày nào đến trước.

ĐIỀU 4: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG:

1. **Thời gian giao hàng:** trong vòng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
2. **Địa điểm giao hàng:**

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN:

1. **Trách nhiệm Bên Bán:**

- Thông báo cho Bên Mua về các điều kiện chuẩn bị nhận hàng, thời gian giao hàng trước 05 ngày so với ngày sẽ giao hàng.
- Đảm bảo hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng và theo đúng yêu cầu kỹ thuật của điều kiện hợp đồng. Nếu hàng hóa không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của điều kiện hợp đồng bên A có quyền từ chối tiếp nhận thiết bị.

- Bàn giao cho Bên Mua đầy đủ chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xứ, catalogue của sản phẩm (bản sao có xác nhận của Bên Bán), biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn tài chính (hóa đơn GTGT) (bản gốc).
- Tất cả phí như: Vận chuyển, bốc xếp và các loại phí liên quan khác trước khi hàng được giao sẽ do Bên Bán chịu.
- Trường hợp Bên Bán giao hàng chậm, cứ 07 ngày chậm giao hàng sẽ bị phạt 0,1% tổng giá trị hợp đồng. Trường hợp Bên Bán chậm giao hàng quá 45 ngày thì Bên Mua có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, khi đó mọi khoản chi phí và thiệt hại của Bên Mua liên quan đến việc chậm giao hàng cũng như chấm dứt hợp đồng này sẽ do Bên Bán chịu.

2. Trách nhiệm Bên Mua:

- Cử nhân viên tham gia kiểm tra và tiếp nhận hàng hóa do Bên Bán giao theo ngày giờ giao hàng mà Bên Bán đã thông báo. Bên Mua có quyền trả lại hàng cho Bên Bán trong trường hợp hàng hoá không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật như điều 1 Hợp đồng này quy định.
- Bên Mua có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao hàng, chuyển giao công nghệ.
- Thanh toán đúng, đủ giá trị hợp đồng cho Bên Bán theo Điều 2 của hợp đồng.
- Mọi chậm trễ của Bên Mua trong việc nhận hàng mà dẫn tới các chi phí phát sinh như cầu hàng lên xuống, lưu kho bãi, lưu xe, Bên Mua sẽ phải chịu.

ĐIỀU 6: BẢO HÀNH, HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ:

1. Bảo hành:

- Bên B bảo hành thiết bị trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu thiết bị.
- Trong thời gian bảo hành, khi phát sinh sự cố thuộc phạm vi bảo hành:
- Trường hợp lỗi sản phẩm: Hàng hóa bị hỏng hóc kỹ thuật, chất lượng mà khi nhận hàng chưa phát hiện được, thì Bên Bán có trách nhiệm đổi hàng cho Bên Mua cho đúng, mọi chi phí phát sinh Bên Bán chịu.
- Trường hợp lỗi thông thường: Do lỗi kỹ thuật, vật liệu mà có thể khắc phục được, không làm ảnh hưởng đến hình thức, chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm thì ngay khi nhận được thông báo yêu cầu bảo hành của Bên Mua (bằng điện thoại, fax, email hoặc văn bản). Bên Bán sẽ cử nhân viên đến địa điểm Bên Mua để cùng xem xét và đưa ra hướng giải quyết khắc phục trong vòng 24 giờ, mọi chi phí Bên Bán chịu.
- Ngoại trừ hai trường hợp nêu trên, Bảo hành không bao gồm các lỗi gây ra do sự phá hoại, thay đổi mục đích sử dụng, sử dụng không đúng kỹ thuật của Bên

Mua. Bên Mua tự ý tháo mở, sửa chữa thiết bị gây hỏng hóc hoặc do lỗi cố ý của người sử dụng. Trong trường hợp này, Bên Mua phải trả các chi phí cho việc sửa chữa hoặc thay thế.

2. Hỗ trợ kỹ thuật:

- Bên B hỗ trợ Bên A trong việc tư vấn, hướng dẫn trong quá trình Bên A vận hành, sử dụng máy và áp dụng các phương pháp mới (nếu có).

3. Dịch vụ:

- Bên B cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo trì tốt nhất cho Bên A (nếu có yêu cầu) trong quá trình sử dụng thiết bị.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản ghi trong Hợp đồng, bên nào sai gây tổn hại cho bên kia sẽ do bên gây lỗi chịu.
- Mọi sửa đổi, bổ sung phải có sự thống nhất của hai bên bằng phụ lục Hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp xảy ra, hai bên cùng nỗ lực để thương lượng giải quyết, nếu không thống nhất được sẽ đưa ra giải quyết tranh chấp tại Tòa án Kinh tế thành phố Hà Nội, phán quyết của tòa sẽ là kết luận cuối cùng để hai bên thực hiện và mọi chi phí liên quan đến phiên tòa cũng như thiệt hại kinh tế do việc tranh chấp này gây ra đều do bên thua chịu.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản mỗi bản, Bên Mua giữ 02 bản, Bên Bán giữ 02 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B